SỞ Y TẾ CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THỚI BÌNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THỚI BÌNH

Giá BHYT: Căn cứ theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế

Giá không BHYT: Căn cứ theo Nghị Quyết 22/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Cà Mau

Áp dụng: Giá BH từ ngày 23/11/2023

Áp dụng: Giá không BH từ ngày 01/01/2020

STT	TÊN DỊCH VỤ THEO TT43	ĐVT	MÃ GIÁ DV	ĐƠN GIÁ BHYT	ĐƠN GIÁ KHÔNG BHYT
1	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	24.0017.1714	70.300	68.000
2	Bẻ cuốn mũi	Lần	15.0132.0867	144.000	133.000
3	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	11.0090.0216	184.000	178.000
4	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	13.0152.0589	1.309.000	1.274.000
5	Bóc nhân xơ vú	Lần	13.0175.0591	1.019.000	984.000
6	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	03.2457.1049	2.737.000	2.627.000
7	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	15.0052.0993	119.000	115.000
8	Bơm rửa lệ đạo	Lần	14.0206.0730	38.300	36.700
9	Bơm thông lệ đạo	Lần	14.0197.0854	98.600	94.400
10	Bơm thông lệ đạo	Lần	14.0197.0855	61.500	94.400

11	Bơm thuốc thanh quản	Lần	15.0218.0899	21.100	20.500
12	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	01.0065.0071	227.000	216.000
13	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	13.0200.0074	498.000	479.000
14	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Lần	15.0145.1002	998.000	954.000
15	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	15.0208.0916	124.000	116.000
16	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	15.0142.0868	209.000	205.000
17	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	03.0113.0297	1.310.000	275.000
18	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	01.0158.0074	498.000	479.000
19	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	10.0410.0584	1.340.000	1.242.000
20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0022.1102_	2.378.000	2.269.000
21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0019.1102	2.378.000	2.269.000
22	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0028.1106_	2.407.000	2.298.000
23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0025.1106	2.407.000	2.298.000
24	Cắt bỏ túi lệ	Lần	14.0164.0732	872.000	840.000
25	Cắt chỉ khâu da	Lần	03.1703.0075	35.600	32.900
26	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	14.0203.0075	35.600	32.900
27	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	14.0192.0075	35.600	32.900
28	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	14.0204.0075	35.600	32.900

29	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	13.0053.0594	125.000	117.000
30	Cắt chỉ sau phẫu thuật	lần	15.0302.0075	35.600	32.900
31	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	14.0112.0075	35.600	32.900
32	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	10.0481.0455	2.574.000	2.498.000
33	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	10.0488.0458	4.801.000	4.629.000
34	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	10.0411.0584	1.340.000	1.242.000
35	Cắt lách do chấn thương	Lần	10.0673.0484	4.644.000	4.472.000
36	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	03.3821.0216	184.000	178.000
37	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	03.3083.0576	2.660.000	2.598.000
38	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	lần	16.0214.1007	166.000	158.000
39	Cắt mạc nối lớn	Lần	10.0496.0489_	4.842.000	4.485.000
40	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	10.0490.0458_	4.801.000	4.629.000
41	Cắt phanh lưỡi	Lần	15.0209.1041	434.000	295.000
42	Cắt phanh lưỡi	Lần	15.0209.0996	745.000	729.000
43	Cắt ruột non hình chêm	Lần	10.0486.0465_	3.730.000	3.579.000
44	Cắt sẹo khâu kín	Lần	11.0103.1114_	3.432.000	2.561.000
45	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	03.2456.1044	729.000	705.000
46	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	lần	12.0320.1190	1.914.000	1.784.000

47	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	03.2535.1049	2.737.000	2.627.000
48	Cắt u thành âm đạo	Lần	13.0147.0597_	2.128.000	2.048.000
49	Cắt u vú lành tính	Lần	13.0174.0653	2.962.000	2.862.000
50	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Lần	03.2536.1049	2.737.000	2.627.000
51	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	13.0155.0334	758.000	682.000
52	Cấy - tháo thuốc tránh thai				**214.000**
53	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	lần	08.0232.0227	148.000	143.000
54	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	08.0242.0227	148.000	143.000
55	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	08.0267.0227	148.000	143.000
56	Cấy chỉ điều trị đau lưng	lần	08.0268.0227	148.000	143.000
57	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	lần	08.0246.0227	148.000	143.000
58	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	lần	08.0249.0227	148.000	143.000
59	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	lần	08.0228.0227	148.000	143.000
60	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	01.0076.0200	60.000	57.600
61	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	10.0609.0471_	5.487.000	5.273.000
62	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	15.0207.0995	745.000	263.000
63	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	15.0207.0878	274.000	263.000
64	Chích áp xe sàn miệng	Lần	15.0206.0996	745.000	263.000

65	Chích áp xe sàn miệng	Lần	15.0206.0879	274.000	263.000
66	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	13.0054.0600	831.000	807.000
67	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	15.0223.0996	745.000	263.000
68	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	15.0223.0879	274.000	263.000
69	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	13.0151.0601	875.000	831.000
70	Chích áp xe vú	Lần	13.0163.0602	230.000	219.000
71	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	14.0207.0738	81.000	78.400
72	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	03.2119.0505	197.000	186.000
73	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	03.3909.0505	197.000	186.000
74	Chích rạch màng nhĩ	Lần	15.0050.0994	64.200	61.200
75	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	13.0162.0604	949.000	880.000
76	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	01.0244.0165	620.000	597.000
77	Chọc dịch tủy sống	Lần	01.0202.0083	114.000	107.000
78	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	02.0009.0077	143.000	137.000
79	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	02.0242.0077	143.000	137.000
80	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	03.0165.0077	143.000	137.000
81	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	13.0160.0606	291.000	280.000
82	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	13.0188.0083	114.000	107.000

83	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	03.2356.0505	197.000	186.000
84	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	01.0093.0079	150.000	143.000
85	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	03.2118.0882	56.800	52.600
86	Chọc hút dịch vành tai	Lần	15.0056.0882	56.800	52.600
87	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	03.0125.0086	56.800	110.000
88	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	03.0079.0077	143.000	137.000
89	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	03.0080.0094	607.000	596.000
90	Chọc rửa xoang hàm	Lần	15.0138.0920	289.000	278.000
91	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	03.0084.0077	143.000	137.000
92	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	02.0008.0078	183.000	176.000
93	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	02.0243.0077	143.000	137.000
94	Chụp Xquang Blondeau	Lần	18.0072.0010	53.200	50.200
95	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	18.0125.0012	59.200	56.200
96	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	18.0087.0013	72.200	69.200
97	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	18.0086.0013	72.200	69.200
98	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	18.0096.0013	72.200	69.200
99	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0090.0013	72.200	69.200
100	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	18.0092.0013	72.200	69.200

101	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	18.0093.0013	72.200	69.200
102	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	18.0091.0013	72.200	69.200
103	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Lần	18.0123.0012	59.200	56.200
104	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Lần	18.0074.0010	53.200	50.200
105	Chụp Xquang Hirtz	Lần	18.0073.0010	53.200	50.200
106	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0112.0013	72.200	69.200
107	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	18.0110.0012	59.200	56.200
108	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	18.0109.0012	59.200	56.200
109	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	18.0105.0012	59.200	56.200
110	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0104.0013	72.200	69.200
111	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	18.0080.0010	53.200	50.200
112	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	18.0122.0013	72.200	69.200
113	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	18.0100.0012	59.200	56.200
114	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	18.0098.0012	59.200	56.200
115	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	18.0068.0013	72.200	69.200
116	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	18.0069.0010	53.200	50.200
117	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	18.0085.0010	53.200	50.200
118	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	18.0120.0012	59.200	56.200

119	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	18.0119.0012	59.200	56.200
120	Chụp Xquang Schuller	Lần	18.0078.0010	53.200	50.200
121	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	18.0067.0010	53.200	50.200
122	Chụp Xquang Stenvers	Lần	18.0079.0010	53.200	50.200
123	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	18.0124.0016	104.000	101.000
124	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	18.0118.0013	72.200	69.200
125	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	18.0102.0013	72.200	69.200
126	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0116.0013	72.200	69.200
127	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	18.0113.0013	72.200	69.200
128	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	18.0114.0013	72.200	69.200
129	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	18.0106.0013	72.200	69.200
130	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	18.0103.0013	72.200	69.200
131	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	lần	18.0075.0010	53.200	49.900
132	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0115.0013	72.200	69.200
133	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	18.0107.0013	72.200	69.200
134	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	18.0099.0012	59.200	56.200
135	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	18.0111.0013	72.200	69.200
136	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	18.0117.0011	59.200	56.200

137	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	18.0121.0013	72.200	69.200
138	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	10.0164.0508	53.000	49.900
139	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	03.0112.0508	53.000	49.900
140	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	16.0298.1009	382.000	363.000
141	Công khám viện phí				30.500
142	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	10.0509.0493	2.945.000	2.832.000
143	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	13.0159.0609	869.000	835.000
144	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	03.0164.0077	143.000	137.000
145	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	01.0053.0075	35.600	32.900
146	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	09.0028.0099	664.000	653.000
147	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	11.0089.0215	22.800	21.400
148	Đặt nội khí quản	Lần	15.0219.1888	579.000	568.000
149	Đặt ống nội khí quản	Lần	01.0066.1888	579.000	568.000
150	Đặt ống thông dạ dày	Lần	01.0216.0103	94.300	90.100
151	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	13.0192.0103	94.300	90.100
152	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	01.0160.0210	94.300	90.100
153	Đặt ống thông hậu môn	Lần	02.0247.0211	85.900	82.100
154	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	13.0185.0099	664.000	653.000

155	Đặt sonde bàng quang	Lần	02.0188.0210	94.300	90.100
156	Đặt sonde hậu môn	Lần	03.0178.0211	85.900	82.100
157	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	13.0199.0211	85.900	82.100
158	Đặt và tháo dụng cụ tử cung				**222.000**
159	Demodex nhuộm soi	lần	24.0306.1674	43.100	41.700
160	Demodex soi tươi	lần	24.0305.1674	43.100	41.700
161	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	lần	24.0189.1635	135.000	154.000
162	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	lần	24.0188.1636	159.000	154.000
163	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	lần	24.0187.1637	135.000	154.000
164	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	lần	24.0186.1635	159.000	154.000
165	Dengue virus NS1Ag test nhanh	lần	24.0183.1637	135.000	130.000
166	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	lần	24.0184.1637	135.000	130.000
167	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	lần	08.0293.0230	78.400	67.300
168	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	08.0282.0230	78.400	67.300
169	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	lần	08.0313.0230	78.400	67.300
170	Điện châm điều trị giảm đau do zona	lần	08.0319.0230	78.400	67.300
171	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	08.0281.0230	78.400	67.300
172	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	lần	08.0278.0230	78.400	67.300

173	Điện châm điều trị liệt chi trên	lần	08.0301.0230	78.400	67.300
174	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	08.0316.0230	78.400	67.300
175	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	lần	08.0320.0230	78.400	67.300
176	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	lần	08.0296.0230	78.400	67.300
177	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	08.0300.0230	78.400	67.300
178	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	lần	08.0307.0230	78.400	67.300
179	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	08.0297.0230	78.400	67.300
180	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	lần	08.0317.0230	78.400	67.300
181	Điện châm điều trị ù tai	lần	08.0314.0230	78.400	67.300
182	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	08.0310.0230	78.400	67.300
183	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	lần	23.0172.1580	29.500	29.000
184	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	23.0058.1487	29.500	29.000
185	Điện tim thường	Lần	21.0014.1778	35.400	32.800
186	Điều trị bằng siêu âm	Lần	17.0008.0253	46.700	45.600
187	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	05.0045.0329	357.000	333.000
188	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	16.0230.1010	351.000	334.000
189	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	05.0044.0329	357.000	333.000
190	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	13.0145.0611	170.000	159.000

191	Điều trị tuỷ răng sữa	lần	16.0232.1016	280.000	271.000
192	Điều trị tuỷ răng sữa	lần	16.0232.1017	394.000	382.000
193	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	lần	23.0050.1484	54.600	53.800
194	Định lượng Acid Uric [Máu]	lần	23.0003.1494	21.800	21.500
195	Định lượng Albumin [Máu]	lần	23.0007.1494	21.800	21.500
196	Định lượng Amylase (niệu)	lần	23.0175.1576	38.200	37.700
197	Định lượng Axit Uric (niệu)	lần	23.0176.1598	16.400	16.100
198	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	lần	23.0026.1493	21.800	21.500
199	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	lần	23.0027.1493	21.800	21.500
200	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	lần	23.0025.1493	21.800	21.500
201	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	lần	23.0029.1473	13.000	12.900
202	Định lượng Canxi (niệu)	lần	23.0180.1577	25.000	24.500
203	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	lần	23.0041.1506	27.300	26.900
204	Định lượng Creatinin (dịch)	lần	23.0216.1494	21.800	37.700
205	Định lượng Creatinin (máu)	lần	23.0051.1494	21.800	21.500
206	Định lượng Creatinin (niệu)	lần	23.0184.1598	16.400	16.100
207	Định lượng Globulin [Máu]	lần	23.0076.1494	21.800	21.500
208	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	lần	23.0217.1605	13.000	12.900

209	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	lần	23.0208.1605	13.000	12.900
210	Định lượng Glucose (niệu)	lần	23.0187.1593	14.000	13.900
211	Định lượng Glucose [Máu]	lần	23.0075.1494	21.800	21.500
212	Định lượng HbA1c [Máu]	lần	23.0083.1523	102.000	101.000
213	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	23.0084.1506	27.300	26.900
214	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	lần	22.0161.1292	30.800	30.000
215	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	lần	23.0112.1506	27.300	26.900
216	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	lần	01.0298.1466	590.000	581.000
217	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	lần	23.0133.1494	21.800	21.500
218	Định lượng Sắt [Máu]	lần	23.0143.1503	32.800	32.300
219	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	lần	23.0221.1506	27.300	26.900
220	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	lần	23.0158.1506	27.300	26.900
221	Định lượng Urê (dịch)	lần	23.0223.1494	21.800	21.500
222	Định lượng Urê (niệu)	lần	23.0205.1598	16.400	16.100
223	Định lượng Urê máu [Máu]	lần	23.0166.1494	21.800	21.500
224	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	22.0279.1269	40.200	39.100
225	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	lần	22.0280.1269	40.200	39.100
226	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	lần	22.0283.1269	40.200	39.100

227	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	lần	22.0286.1268	21.200	20.700
228	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	lần	22.0285.1267	23.700	23.100
229	Định nhóm máu hệ ABO người nhà	lần	22.0502.0000	23.700	39.100
230	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	lần	22.0288.1271	29.600	28.800
231	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối	lần	22.0287.1272	47.500	46.200
232	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	22.0291.1280	32.000	31.100
233	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	lần	22.0292.1280	32.000	31.100
234	Định nhóm máu người nhà				39.100
235	Định nhóm máu tại giường	lần	01.0284.1269	40.200	39.100
236	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	22.0502.1268	21.200	20.700
237	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	lần	22.0502.1267	23.700	23.100
238	Định tính Morphin (test nhanh)				43.100
239	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	13.0024.0613	1.071.000	1.002.000
240	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	13.0033.0614	736.000	706.000
241	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	13.0026.0615	1.330.000	1.227.000
242	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	21.0076.0752	59.600	54.800
243	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	lần	23.0009.1493	21.800	21.500
244	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	lần	23.0019.1493	21.800	21.500

245	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	lần	23.0010.1494	21.800	21.500
246	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	lần	23.0020.1493	21.800	21.500
247	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	lần	23.0043.1478	38.200	37.700
248	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	lần	23.0077.1518	19.500	19.200
249	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	lần	23.0111.1534	27.300	26.900
250	Đo hoạt độ LDH [Máu]	lan	23.0111.1534	27.300	26.900
251	Đo khúc xạ máy	Lần	14.0258.0754	10.900	9.900
252	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	Lần	21.0092.0755	28.000	25.900
253	Đo nhãnáp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	Lần	14.0255.0755	28.000	25.900
254	Đo thị giác 2 mắt	Lần	14.0265.0751	68.600	63.800
255	Đo thị trường chu biên	Lần	14.0254.0757	29.600	28.800
256	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	14.0253.0757	29.600	28.800
257	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	lần	24.0266.1674	43.100	41.700
258	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	15.0130.0923	684.000	673.000
259	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	15.0130.0922	463.000	447.000
260	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	15.0215.0895	82.900	79.100
261	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	14.0205.0759	50.000	47.900
262	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	13.0194.0074	498.000	479.000

263	EV71 IgM/IgG test nhanh	lần	24.0225.1627	74.000	114.000
264	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	lần	24.0284.1674	43.100	41.700
265	Forceps	Lần	13.0027.0617	1.021.000	952.000
266	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	01.0002.1778	35.400	32.800
267	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	03.0044.0300	337.000	317.000
268	Giác hút	Lần	13.0028.0617	1.021.000	952.000
269	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa điều trị COVID-19	Ngày	K99.1907	312.200	282.000
270	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	K02.1907	312.200	282.000
271	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Bỏng	Ngày	K25.1933	225.200	198.300
272	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	K24.1933	225.200	198.300
273	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Lao	Ngày	K12.1933	225.200	198.300
274	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	K30.1933	225.200	198.300
275	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	Ngày	K21.1933	225.200	198.300
276	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	K23.1933	225.200	198.300
277	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	Ngày	K20.1933	225.200	198.300
278	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	Ngày	K22.1933	225.200	198.300
279	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1933	225.200	198.300
280	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	K18.1933	225.200	198.300

281	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiết	Ngày	K08.1933	225.200	198.300
282	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1933	225.200	198.300
283	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	K29.1933	225.200	198.300
284	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	K28.1933	225.200	198.300
285	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu	Ngày	K33.1933	225.200	198.300
286	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Bỏng	Ngày	K25.1939	199.600	175.600
287	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	K24.1939	199.600	175.600
288	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Lao	Ngày	K12.1939	199.600	175.600
289	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	K30.1939	199.600	175.600
290	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	Ngày	K21.1939	199.600	175.600
291	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	K23.1939	199.600	175.600
292	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	Ngày	K20.1939	199.600	175.600
293	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	Ngày	K22.1939	199.600	175.600
294	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1939	199.600	175.600
295	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	K18.1939	199.600	175.600
296	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiết	Ngày	K08.1939	199.600	175.600
297	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1939	199.600	175.600
298	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	K29.1939	199.600	175.600

299	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	K28.1939	199.600	175.600
300	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu	Ngày	K33.1939	199.600	175.600
301	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Bỏng	Ngày	K25.1945	168.100	148.600
302	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Chấn thương chỉnh hình	Ngày	K24.1945	168.100	148.600
303	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Lao	Ngày	K12.1945	168.100	148.600
304	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	Ngày	K30.1945	168.100	148.600
305	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại lồng ngực	Ngày	K21.1945	168.100	148.600
306	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	Ngày	K23.1945	168.100	148.600
307	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại thần kinh	Ngày	K20.1945	168.100	148.600
308	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tiêu hóa	Ngày	K22.1945	168.100	148.600
309	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1945	168.100	148.600
310	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	K18.1945	168.100	148.600
311	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nội tiết	Ngày	K08.1945	168.100	148.600
312	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1945	168.100	148.600
313	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Ngày	K29.1945	168.100	148.600
314	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	K28.1945	168.100	148.600
315	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ung bướu	Ngày	K33.1945	168.100	148.600
316	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Da liễu	Ngày	K13.1912	198.000	171.100

317	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Dị ứng	Ngày	K09.1912	198.000	171.100
318	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa điều trị COVID-19	Ngày	K99.1912	198.000	171.100
319	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Huyết học	Ngày	K36.1912	198.000	171.100
320	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Lao	Ngày	K12.1912	198.000	171.100
321	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	K18.1912	198.000	171.100
322	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Ngày	K06.1912	198.000	171.100
323	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	Ngày	K50.1912	198.000	171.100
324	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	Ngày	K07.1912	198.000	171.100
325	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiết	Ngày	K08.1912	198.000	171.100
326	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	K05.1912	198.000	171.100
327	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	Ngày	K04.1912	198.000	171.100
328	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	K03.1912	198.000	171.100
329	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Tâm thần	Ngày	K15.1912	198.000	171.100
330	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Thần kinh	Ngày	K14.1912	198.000	171.100
331	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	K11.1912	198.000	171.100
332	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Ung bướu	Ngày	K33.1912	198.000	171.100
333	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1912	198.000	171.100
334	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	K16.1912	198.000	171.100

335	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	Ngày	K13.1918	171.600	149.100
336	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Da liễu	Ngày	K13.1918	171.600	149.100
337	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Dị ứng	Ngày	K09.1918	171.600	149.100
338	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Huyết học	Ngày	K36.1918	171.600	149.100
339	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Lao	Ngày	K12.1918	171.600	149.100
340	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	K19.1918	171.600	149.100
341	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	K18.1918	171.600	149.100
342	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Ngày	K06.1918	171.600	149.100
343	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	Ngày	K50.1918	171.600	149.100
344	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	Ngày	K07.1918	171.600	149.100
345	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiết	Ngày	K08.1918	171.600	149.100
346	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	K05.1918	171.600	149.100
347	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	Ngày	K04.1918	171.600	149.100
348	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	Ngày	K03.1918	171.600	149.100
349	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	Ngày	K27.1918	171.600	149.100
350	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tâm thần	Ngày	K15.1918	171.600	149.100
351	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Thần kinh	Ngày	K14.1918	171.600	149.100
352	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	K11.1918	171.600	149.100

353	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ung bướu	Ngày	K33.1918	171.600	149.100
354	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1918	171.600	149.100
355	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	K16.1918	171.600	149.100
356	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Da liễu	Ngày	K13.1924	138.600	121.100
357	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Dị ứng	Ngày	K09.1924	138.600	121.100
358	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Huyết học	Ngày	K36.1924	138.600	121.100
359	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Lao	Ngày	K12.1924	138.600	121.100
360	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	Ngày	K18.1924	138.600	121.100
361	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội cơ - xương - khớp	Ngày	K06.1924	138.600	121.100
362	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	Ngày	K50.1924	138.600	121.100
363	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội thận - tiết niệu	Ngày	K07.1924	138.600	121.100
364	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiết	Ngày	K08.1924	138.600	121.100
365	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tiêu hóa	Ngày	K05.1924	138.600	121.100
366	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nội tim mạch	Ngày	K04.1924	138.600	121.100
367	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tâm thần	Ngày	K15.1924	138.600	121.100
368	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Thần kinh	Ngày	K14.1924	138.600	121.100
369	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	K11.1924	138.600	121.100
370	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ung bướu	Ngày	K33.1924	138.600	121.100

371	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	K31.1924	138.600	121.100
372	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	K16.1924	138.600	121.100
373	HBsAb miễn dịch bán tự động	lần	24.0123.1620	74.000	71.600
374	HBsAb test nhanh	lần	24.0122.1643	61.700	59.700
375	HBsAg test nhanh	lần	24.0117.1646	55.400	53.600
376	HCV Ab test nhanh	Lần	24.0144.1621	55.400	156.000
377	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Test			156.000
378	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	13.0187.0209	583.000	559.000
379	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Lần	03.0083.0209	583.000	559.000
380	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	24.0264.1664	67.800	65.600
381	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	24.0263.1665	39.500	38.200
382	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	13.0157.0619	215.000	204.000
383	Hút đờm hầu họng	Lần	02.0150.0114	12.200	11.100
384	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Lần	03.0076.0114	12.200	11.100
385	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	01.0056.0300	337.000	317.000
386	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	01.0055.0114	12.200	11.100
387	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	01.0054.0114	12.200	11.100
388	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	15.0147.1006	145.000	140.000

389	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0240.0631	2.981.000	2.860.000
390	Khám sức khỏe				160.000
391	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Lần	11.0016.1160	193.000	182.000
392	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	14.0168.0764	419.000	400.000
393	Khâu da mi đơn giản	Lần	14.0171.0769	841.000	809.000
394	Khâu kết mạc	Lần	14.0201.0769	841.000	809.000
395	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	03.3818.0218	268.000	257.000
396	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	10.0463.0465_	3.730.000	3.579.000
397	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	03.3298.0465_	3.730.000	3.579.000
398	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	10.0480.0465_	3.730.000	3.579.000
399	Khâu phủ kết mạc	Lần	14.0175.0839	660.000	638.000
400	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	14.0172.0772	737.000	693.000
401	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	15.0214.1002	998.000	954.000
402	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	13.0149.0624_	1.979.000	1.898.000
403	Khâu vết rách vành tai	Lần	15.0051.0216	184.000	178.000
404	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	Lần	03.3827.0216	184.000	178.000
405	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Lần	03.3825.0217	248.000	237.000
406	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Lần	03.2245.0216	184.000	178.000

407	Khâu vết thương thành bụng	Lần	10.0699.0583	2.122.000	1.965.000
408	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	13.0052.0626	561.000	549.000
409	Khí dung mũi họng	Lần	15.0222.0898	23.000	20.400
410	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	03.0089.0898	23.000	20.400
411	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	01.0086.0898	23.000	20.400
412	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	02.0032.0898	23.000	20.400
413	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	01.0087.0898	23.000	20.400
414	Khí dung thuốc thở máy	Lần	03.0090.0898	23.000	20.400
415	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	13.0150.0724	1.581.000	1.482.000
416	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	13.0136.0628	2.693.000	2.612.000
417	Làm thuốc tai	Lần	15.0058.0899	21.100	20.500
418	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	13.0040.0629	88.900	85.600
419	Lấy calci kết mạc	Lần	14.0202.0785	37.300	35.200
420	Lấy cao răng	lần	16.0043.1020	143.000	134.000
421	Lấy cao răng	lần	16.0043.1021	82.700	77.000
422	Lấy dị vật âm đạo	Lần	13.0148.0630	602.000	573.000
423	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	14.0166.0777	688.000	82.100
424	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	14.0166.0780	338.000	327.000

425	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	14.0166.0778	88.400	82.100
426	Lấy dị vật hạ họng	Lần	15.0213.0900	41.600	40.800
427	Lấy dị vật họng miệng	Lần	15.0212.0900	41.600	40.800
428	Lấy dị vật kết mạc	Lần	14.0200.0782	67.000	64.400
429	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	15.0143.0907	201.000	194.000
430	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	15.0054.0902	161.000	155.000
431	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	15.0054.0903	520.000	514.000
432	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0222.0631	2.981.000	2.860.000
433	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	13.0032.0632	2.340.000	2.248.000
434	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	15.0059.0908	65.600	62.900
435	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	15.0204.1043	1.028.000	1.014.000
436	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	15.0205.1043	1.028.000	1.014.000
437	Máu lắng (bằng máy tự động)	lần	22.0143.1303	35.600	34.600
438	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	22.0142.1304	23.700	23.100
439	Mở bụng thăm dò	Lần	03.3402.0491	2.576.000	2.514.000
440	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	10.0452.0491_	2.576.000	2.514.000
441	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	11.0087.0120	734.000	719.000
442	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	03.0096.0120	734.000	719.000

443	Mở rộng lỗ sáo	Lần	10.0412.0584	1.340.000	1.242.000
444	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Lần	10.0485.0465	3.730.000	3.579.000
445	Mở thông dạ dày	Lần	10.0416.0491_	2.576.000	2.514.000
446	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	10.0479.0491	2.576.000	2.514.000
447	Mở thông túi mật	Lần	10.0620.0583	2.122.000	1.965.000
448	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	16.0335.1022	105.000	103.000
449	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	16.0337.1053	1.724.000	1.662.000
450	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	14.0210.0799	37.300	35.200
451	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	03.3846.0516	234.000	221.000
452	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	03.3866.0526	271.000	254.000
453	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Lần	03.3843.0528	271.000	254.000
454	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	03.3865.0526	271.000	254.000
455	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Lần	03.3842.0528	271.000	254.000
456	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	03.3864.0526	271.000	254.000
457	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	Lần	03.3841.0528	271.000	254.000
458	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	03.3847.0528	271.000	254.000
459	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	03.3852.0522	223.000	212.000
460	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	03.3870.0519	242.000	234.000

461	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	03.3854.0519	242.000	234.000
462	Nắn, bó bột gẫy xương gót	Lần	03.3871.0532	152.000	144.000
463	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	03.3872.0520	173.000	162.000
464	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	03.3875.0514	167.000	159.000
465	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	03.3863.0513	267.000	259.000
466	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	15.0134.0913	1.295.000	1.277.000
467	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	15.0134.0912	2.720.000	2.672.000
468	Nạo hút thai trứng	Lần	13.0158.0634	824.000	772.000
469	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	13.0049.0635	355.000	344.000
470	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	22.0308.1306	83.100	80.800
471	Nhét bấc mũi sau	Lần	15.0140.0916	124.000	116.000
472	Nhét bấc mũi trước	Lần	15.0141.0916	124.000	116.000
473	Nhổ chân răng sữa	Lần	16.0239.1029	40.700	37.300
474	Nhổ chân răng vĩnh viễn	lần	16.0205.1024	200.000	190.000
475	Nhổ răng sữa	Lần	03.1955.1029	40.700	37.300
476	Nhổ răng thừa	lần	16.0206.1026	218.000	207.000
477	Nhổ răng vĩnh viễn	lần	16.0203.1026	218.000	207.000
478	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	16.0204.1025	105.000	102.000

479	Nối gân duỗi	Lần	28.0340.0559	3.087.000	2.963.000
480	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Lần	15.0133.0867	144.000	133.000
481	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	02.0272.2044	302.000	433.000
482	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	15.0131.0922	463.000	447.000
483	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	15.0131.0923	684.000	673.000
484	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	15.0226.1005	301.000	290.000
485	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	15.0228.0932	524.000	513.000
486	Nội soi họng	Lần	03.1003.2048	40.000	40.000
487	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	15.0144.0907	201.000	194.000
488	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	lần	15.0055.0903	161.000	155.000
489	Nội soi mũi	Lần	03.1002.2048	40.000	40.000
490	Nội soi tai	Lần	03.1001.2048	40.000	40.000
491	Nội soi tai mũi họng	Lần	20.0013.0933	108.000	104.000
492	Nội soi tai mũi họng [Mũi]	lần	20.0013.2048	40.000	40.000
493	Nội soi tai mũi họng [Tai]	lần	20.0013.2048	40.000	40.000
494	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	lần	15.0238.1004	523.000	508.000
495	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	15.0240.0905	378.000	362.000
496	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	15.0240.0904	722.000	703.000

497	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	02.0304.0134	455.000	433.000
498	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	02.0305.0135	255.000	244.000
499	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	15.0233.0135	255.000	244.000
500	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	15.0235.0928	329.000	318.000
501	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	15.0235.0926	742.000	723.000
502	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	20.0080.0135	255.000	244.000
503	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Lần	03.1061.0135	255.000	244.000
504	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	Lần	03.1059.0500	1.713.000	1.696.000
505	Nối vị tràng	Lần	10.0453.0464	2.756.000	2.664.000
506	Nội xoay thai	Lần	13.0025.0638	1.430.000	1.406.000
507	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	13.0048.0640	292.000	281.000
508	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	13.0239.0645	189.000	183.000
509	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	13.0241.0644	408.000	384.000
510	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	13.0238.0648	408.000	396.000
511	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	lần	22.0119.1368	37.900	36.900
512	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	22.0268.1330	29.600	28.800
513	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	03.3330.0493	2.945.000	2.832.000
514	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	03.3710.0571	3.011.000	2.887.000

515	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	Lần	15.0045.0909	1.353.000	1.334.000
516	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	10.0863.0534_	3.833.000	3.741.000
517	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	13.0143.0655	1.997.000	1.935.000
518	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	10.0697.0583	2.122.000	1.965.000
519	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Lần	13.0092.0683	3.044.000	2.944.000
520	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	13.0093.0664	3.923.000	3.766.000
521	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	13.0091.0665	3.883.000	3.725.000
522	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	lần	10.1113.0398	7.476.000	6.447.000
523	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	10.0684.0492	3.351.000	3.258.000
524	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	10.0679.0492_	3.351.000	3.258.000
525	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	10.0687.0492_	3.351.000	3.258.000
526	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Lần	28.0161.0576_	2.660.000	2.598.000
527	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	10.0698.0628_	2.693.000	2.612.000
528	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	10.0862.0571	3.011.000	2.887.000
529	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	13.0007.0671_	2.431.000	2.332.000
530	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	13.0071.0679_	3.455.000	3.355.000
531	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	13.0086.0680	3.665.000	3.507.000
532	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	13.0070.0681	4.034.000	3.876.000

533	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	13.0072.0683	3.044.000	2.944.000
534	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	14.0165.0823	902.000	870.000
535	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	15.0053.1002	998.000	954.000
536	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0789	660.000	638.000
537	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0788	1.277.000	1.235.000
538	Phẫu thuật quặm	Lần	14.0187.0790	1.474.000	1.417.000
539	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	10.0807.0577_	4.830.000	4.616.000
540	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	10.0408.0584	1.340.000	1.242.000
541	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Lần	10.0151.1044	729.000	705.000
542	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	10.0954.0576	2.660.000	2.598.000
543	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Lần	28.0162.0576	2.660.000	2.578.000
544	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	03.3328.0686_	4.447.000	4.289.000
545	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	03.3327.0459	2.654.000	2.561.000
546	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	lần	24.0308.1674	43.100	41.700
547	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	lần	24.0307.1674	43.100	41.700
548	Phương pháp Proetz	Lần	15.0139.0897	61.800	57.600
549	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	lần	24.0289.1694	33.200	32.100
550	Rạch áp xe mi	Lần	14.0215.0505	197.000	186.000

551	Rạch áp xe túi lệ	Lần	14.0216.0505	197.000	186.000
552	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Lần	11.0015.1158	591.000	558.000
553	Rửa bàng quang	Lần	02.0233.0158	209.000	198.000
554	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	01.0165.0158	209.000	198.000
555	Rửa cùng đồ	Lần	14.0211.0842	44.000	41.600
556	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	03.0168.0159	131.000	119.000
557	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	03.0169.0160	601.000	589.000
558	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	13.0193.0159	131.000	119.000
559	Rút máu để điều trị	Lần	22.0499.0163	256.000	236.000
560	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	02.0061.0164	184.000	178.000
561	Salmonella Widal	lần	24.0093.1703	184.000	178.000
562	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	lần	24.0310.1674	43.100	41.700
563	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	lần	24.0309.1674	43.100	41.700
564	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	18.0002.0001	49.300	43.900
565	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	01.0303.0001	49.300	43.900
566	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	lần	18.0021.0069	84.800	82.300
567	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	lần	18.0058.0069	84.800	82.300
568	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	18.0032.0069	84.800	82.300

569	Siêu âm Doppler tuyến vú	lần	18.0055.0069	84.800	82.300
570	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	lần	18.0010.0069	84.800	82.300
571	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	18.0016.0001	49.300	43.900
572	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	02.0063.0001	49.300	43.900
573	Siêu âm ổ bụng	Lần	02.0314.0001	49.300	43.900
574	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	18.0015.0001	49.300	43.900
575	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	01.0239.0001	49.300	43.900
576	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	18.0020.0001	49.300	43.900
577	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	18.0036.0001	49.300	43.900
578	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	18.0034.0001	49.300	43.900
579	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	18.0035.0001	49.300	43.900
580	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	18.0030.0001	49.300	43.900
581	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	18.0018.0001	49.300	43.900
582	Siêu âm tuyến giáp	Lần	18.0001.0001	49.300	43.900
583	Siêu âm tuyến vú hai bên	lần	18.0054.0001	49.300	43.900
584	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	13.0154.0712	393.000	382.000
585	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	01.0032.0299	485.000	459.000
586	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	03.0029.0192	1.008.000	989.000

587	Soi cổ tử cung	Lần	13.0166.0715	63.900	61.500
588	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	01.0201.0849	55.300	52.500
589	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	14.0218.0849	55.300	52.500
590	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	lần	24.0269.1674	43.100	41.700
591	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	11.0097.1159	352.000	220.000
592	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	01.0036.0192	1.008.000	989.000
593	Tập nhược thị	Lần	14.0161.0748	36.100	31.700
594	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	lần	02.0336.1664	67.800	64.900
595	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	21.0077.0852	42.100	39.600
596	Tháo bột các loại	lần	03.4246.0198	56.000	52.900
597	Tháo xoắn ruột non	Lần	10.0482.0455_	2.574.000	2.498.000
598	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	02.0163.0203	139.000	134.000
599	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	01.0267.0203	139.000	134.000
600	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	01.0267.0204	184.000	179.000
601	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	01.0267.0205	253.000	242.000
602	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0005.1148	250.000	242.000
603	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0010.1148	250.000	242.000
604	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	11.0004.1149	428.000	410.000

605	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	11.0009.1149	428.000	410.000
606	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	11.0116.0199	258.000	246.000
607	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	07.0225.0199	258.000	246.000
608	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	03.3826.0075	35.600	32.900
609	Thay canuyn	Lần	15.0220.0206	253.000	247.000
610	Thay canuyn mở khí quản	Lần	02.0067.0206	253.000	247.000
611	Thay ống nội khí quản	Lần	01.0077.1888	579.000	568.000
612	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	lần	22.0160.1345	17.800	17.300
613	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	lần	13.0023.2023	55.000	52.500
614	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	03.0082.0209	583.000	551.000
615	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	lần	22.0019.1348	13.000	12.600
616	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	lần	22.0002.1352	65.300	63.500
617	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	lần	22.0003.1351	56.900	55.300
618	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	lần	22.0009.1353	41.500	40.800
619	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK)	lần	22.0006.1354	41.500	40.800
620	Thông bàng quang	Lần	01.0164.0210	94.300	90.100
621	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0129.0209	583.000	559.000
622	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0128.0209	583.000	559.000

623	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0131.0209	583.000	559.000
624	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0130.0209	583.000	559.000
625	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0132.0209	583.000	559.000
626	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0135.0209	583.000	559.000
627	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0138.0209	583.000	559.000
628	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0134.0209	583.000	559.000
629	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0137.0209	583.000	559.000
630	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0136.0209	583.000	559.000
631	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Giờ	01.0133.0209	583.000	559.000
632	Thông tiểu	Lần	03.0133.0210	94.300	90.100
633	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	13.0031.0727	628.000	587.000
634	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	13.0144.0721	406.000	388.000
635	Thụt giữ	Lần	01.0222.0211	85.900	82.100
636	Thụt tháo	Lần	01.0221.0211	85.900	82.100
637	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	02.0338.0211	85.900	82.100
638	Thụt tháo phân	Lần	03.0179.0211	85.900	11.400
639	Thụt tháo phân	Lần	03.2357.0211	85.900	11.400
640	Thụt tháo phân	Lần	02.0339.0211	85.900	82.100

641	Tiêm bắp thịt	Lần	03.2389.0212	12.800	11.400
642	Tiêm dưới da	Lần	03.2388.0212	12.800	11.400
643	Tiêm tĩnh mạch	Lần	03.2390.0212	12.800	11.400
644	Tiêm trong da	Lần	03.2387.0212	12.800	11.400
645	Tìm giun chỉ trong máu	lần	22.0140.1360	35.600	34.600
646	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	22.0138.1362	37.900	36.900
647	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	lần	22.0136.1363	17.800	17.300
648	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	lần	23.0206.1596	27.800	27.400
649	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	lần	23.0206.1596	27.800	27.400
650	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	lần	22.0121.1369	47.500	40.400
651	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	lần	22.0120.1370	41.500	40.800
652	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	lần	24.0300.1705	123.000	119.000
653	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	lần	24.0298.1706	123.000	119.000
654	Treponema pallidum test nhanh	lần	24.0098.1720	246.000	238.000
655	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	lần	24.0318.1674	43.100	41.700
656	Trichomonas vaginalis soi tươi	lần	24.0317.1674	43.100	41.700
657	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	13.0224.0631	2.981.000	2.860.000
658	Troponin I test nhanh	lần	23.0161.1569	76.500	75.400

659	Trứng giun, sán soi tươi	lần	24.0267.1674	43.100	41.700
660	Truyền tĩnh mạch	Lần	03.2391.0215	22.800	21.400
661	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	02.0068.0277	31.100	30.100
662	Vi nấm nhuộm soi	lần	24.0321.1674	43.100	41.700
663	Vi nấm soi tươi	lần	24.0319.1674	43.100	41.700
664	Virus test nhanh (Mẫu đơn)	Lần	24.0108.1720.S	12.350	12.350
665	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	lần	22.0154.1735	170.000	159.000
666	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	lần	01.0285.1349	13.000	12.900
667	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	01.0281.1510	15.500	15.200
668	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	lần	22.0163.1412	35.600	34.600
669	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	22.0149.1594	43.700	43.100
670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	08.0429.0280	69.300	65.500
671	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	08.0425.0280	69.300	65.500
672	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Lần	08.0401.0280	69.300	65.500
673	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Lần	08.0418.0280	69.300	65.500
674	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Lần	08.0420.0280	69.300	65.500
675	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	08.0426.0280	69.300	65.500
676	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	08.0419.0280	69.300	65.500

677	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Lần	08.0424.0280	69.300	65.500
678	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	08.0402.0280	69.300	65.500
679	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	08.0411.0280	69.300	65.500
680	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	08.0413.0280	69.300	65.500
681	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	08.0412.0280	69.300	65.500
682	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	08.0428.0280	69.300	65.500
683	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Lần	08.0421.0280	69.300	65.500
684	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	08.0431.0280	69.300	65.500
685	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	08.0416.0280	69.300	65.500
686	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	08.0423.0280	69.300	65.500
687	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	08.0395.0280	69.300	65.500
688	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	02.0166.0283	55.800	50.700
689	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Lần	28.0033.0773	968.000	926.000
690	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	14.0174.0773	968.000	926.000

Thới Bình, ngày 24 tháng 11 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC **NGƯỜI LẬP BẢNG**